Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1005.90.91

Mã HS	1005.90.91
Mô tả hàng hóa	Ngô / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Thích hợp sử dụng cho người (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 19:57:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/10059091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1521
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N1521
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1521
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1521
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1523
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1524
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1524
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1524
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1524
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1524
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1524
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1526
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1526

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1526
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1526
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1526
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1526
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1528
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1528
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1528
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1528
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1528
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1528
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1530
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1526
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1526
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1526
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1526
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1526
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1526
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1526
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1524
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1524
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1524
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1524
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1524
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1524
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1537
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1537

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1537
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1537
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1537
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1537
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1534
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1534
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1534
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1534
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1534
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1534
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1542
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1542
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1542
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1542
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1542
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1542
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D1525
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E1525
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F1525
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1525
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1525
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1525
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D1527
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E1527
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F1527
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1527

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1527
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1527
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	1	CPTPP!D1525
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1525
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1525
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1525
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1525
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1525
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1525
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1528
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1528
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1528
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1528
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1528
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1528
RCEP B	2022	2022	0	B!D1528
RCEP B	2023	2023	0	B!E1528
RCEP B	2024	2024	0	B!F1528
RCEP B	2025	2025	0	B!G1528
RCEP B	2026	2026	0	B!H1528
RCEP B	2027	2027	0	B!I1528
RCEP C	2022	2022	0	C!D1528
RCEP C	2023	2023	0	C!E1528
RCEP C	2024	2024	0	C!F1528
RCEP C	2025	2025	0	C!G1528
RCEP C	2026	2026	0	C!H1528

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1528
RCEP D	2022	2022	0	D!D1528
RCEP D	2023	2023	0	D!E1528
RCEP D	2024	2024	0	D!F1528
RCEP D	2025	2025	0	D!G1528
RCEP D	2026	2026	0	D!H1528
RCEP D	2027	2027	0	D!I1528
RCEP E	2022	2022	0	E!D1530
RCEP E	2023	2023	0	E!E1530
RCEP E	2024	2024	0	E!F1530
RCEP E	2025	2025	0	E!G1530
RCEP E	2026	2026	0	E!H1530
RCEP E	2027	2027	0	E!I1530
RCEP F	2022	2022	0	F!D1528
RCEP F	2023	2023	0	F!E1528
RCEP F	2024	2024	0	F!F1528
RCEP F	2025	2025	0	F!G1528
RCEP F	2026	2026	0	F!H1528
RCEP F	2027	2027	0	F!I1528
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F1453
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G1453
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1453
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1453

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1005.90 có 3 dòng thuế; dòng 1005.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thích hợp sử dụng cho người (SEN).	1005.90.10 Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN); 1005.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 1005.90.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 1005.90.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1005.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 1005.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1521), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.